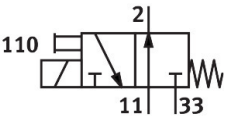


# Van điện từ MHE3-MS1H-3/20-1/8

Số bộ phận: 525167



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 mở đơn ổn định                                              |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                            |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 14 mm                                                           |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 200 l/ph                                                        |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                                            |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                          |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...0.8 MPA<br>-0.9 bar...8 bar<br>-13.05 psi...116 psi |
| Cấu trúc xây dựng                                          | van poppet giảm áp                                              |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                    |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                            |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU             |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS           |
| Chiều rộng định mức                                        | 3 mm                                                            |
| Kích thước lưới                                            | 19 mm                                                           |
| Lưu ý về kích thước lưới                                   | Khoảng cách tối thiểu giữa các van là 5 mm                      |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                             |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                          |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                            |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                       |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược với các hạn chế                                |
| Xếp chồng                                                  | gối chống âm                                                    |
| Chống phân cực                                             | lưỡng cực                                                       |
| Chức năng bổ sung                                          | Dập tắt tia lửa<br>Giảm dòng điện hãm<br>Mạch bảo vệ            |

| Đặc tính                                   | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Áp suất vận hành có thể đảo ngược          | -0.09 MPA...0.1 MPA<br>-0.9 bar...1 bar<br>-13.05 psi...14.5 psi                     |
| Tần số chuyển mạch tối đa                  | 280 Hz                                                                               |
| Thời gian chuyển mạch tắt                  | 2.8 ms                                                                               |
| Thời gian chuyển mạch bật                  | 2.3 ms                                                                               |
| Thời gian chuyển đổi dung sai tắt          | +10 %/-50 %                                                                          |
| Dung sai thời gian chuyển mạch bật         | +10%/-30%                                                                            |
| Phân bố thời gian chuyển mạch từ 1 Hz      | 0.2 ms                                                                               |
| Thời gian bật                              | 100%                                                                                 |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                 | 24 V DC: Pha dòng điện thấp 1,6 W, pha dòng điện cao 6,5 W                           |
| Dao động điện áp cho phép                  | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| Giới hạn nhiệt độ môi trường và môi trường | tùy thuộc vào tần số chuyển mạch (xem sơ đồ)                                         |
| chống sốc                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Loại phòng sạch                            | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                        | -5 °C...60 °C                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh             | -5 °C...60 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                       | 120 g                                                                                |
| Cổng nối điện                              | 2 chân<br>Phích cắm                                                                  |
| Kiểu gắn                                   | với lỗ xuyên                                                                         |
| Cổng nối khí nén 11                        | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 2                         | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 33                        | G1/8                                                                                 |
| Ghi chú vật liệu                           | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                          | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                                | Kẽm đúc áp lực, tráng                                                                |
| Vật liệu vít                               | Thép mạ, kẽm                                                                         |